



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Lâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19.643,95	60,19	331,65	1.691,75	1.830,48	4,22	2.153,52	2.788,04	2.557,73	2.679,87	2.079,29	1.270,88	2.256,52
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,10	0,03	5,22			3,82						0,06	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>4.733,84</b>	<b>12,67</b>	<b>343,41</b>	<b>512,19</b>	<b>650,27</b>	<b>318,66</b>	<b>396,67</b>	<b>451,27</b>	<b>410,79</b>	<b>435,20</b>	<b>295,81</b>	<b>602,41</b>	<b>317,16</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,60	1,55	0,96	2,78	12,17							57,69	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,07	0,04	0,93			1,14							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	1,69			40,00					40,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,94	0,21	1,11	1,87	2,80	3,49	0,05	0,43			0,19		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,06	1,06	8,11	4,30	6,03	14,38	1,02			15,06	0,20	0,46	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.697,22	56,98	180,04	275,94	355,97	197,13	235,03	223,11	260,75	248,59	163,44	325,96	231,26
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,16	0,02	0,23						0,93				
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,69	0,10	1,02		1,12		1,35	0,20	1,00				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	623,48	13,17		100,22	89,23	71,86	40,33	67,14	48,79	60,79	33,52	70,43	41,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,58	1,70	80,58										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,35	0,79	5,29	0,49	1,04	0,55	0,62	0,69	26,09	0,41	0,80	0,78	0,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,01	0,93	6,23	5,97	6,66	6,79	1,16	3,74		1,26	0,95	11,25	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,32	1,25	19,54	4,49	3,29	15,05	2,88	4,38	0,78	1,14	1,30	5,71	0,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,24	0,05		0,19	0,06	0,42	0,35	0,19	0,21	0,54	0,13	0,06	0,09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,99	0,13	3,93	0,50	0,07	0,19	0,30	0,19		0,10	0,13	0,48	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SÒN	958,13	20,24	35,25	111,87	131,59	7,66	113,58	151,20	72,24	67,31	95,15	129,59	42,69

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2017	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính										
					Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Lâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,00	0,08	0,19	3,57	0,24								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
4	Đất đô thị	KDT	1.495,11		1.495,11										

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2017

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Lâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>250,96</b>	<b>16,50</b>	<b>1,53</b>	<b>43,98</b>	<b>2,20</b>	<b>8,62</b>	<b>18,97</b>	<b>42,10</b>	<b>58,07</b>	<b>0,70</b>	<b>54,79</b>	<b>3,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,98	3,50	0,20	1,20	1,40						40,68	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>46,98</i>	<i>3,50</i>	<i>0,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,40</i>						<i>40,68</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,00	3,00	0,55	2,25	0,30		2,50				2,40	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,96	4,70	0,50	1,23	0,50	3,35	7,27	8,60	2,00	0,40	3,41	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	160,02	5,30	0,28	39,30		5,27	9,20	33,50	56,07	0,30	8,30	2,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													

## 3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Lâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>207,85</b>	<b>13,70</b>	<b>1,53</b>	<b>39,15</b>	<b>2,20</b>	<b>7,72</b>	<b>14,07</b>	<b>34,20</b>	<b>40,69</b>	<b>0,70</b>	<b>50,39</b>	<b>3,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,98	3,50	0,20	1,20	1,40						40,68	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46,98</i>	<i>3,50</i>	<i>0,20</i>	<i>1,20</i>	<i>1,40</i>						<i>40,68</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,50	2,20	0,55	2,25	0,30		1,40				1,80	

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại tâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,73	3,80	0,50	1,00	0,50	2,45	4,57	6,10	2,00	0,40	3,41	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,64	4,20	0,28	34,70		5,27	8,10	28,10	38,69	0,30	4,50	2,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>8,40</b>	<b>0,70</b>		<b>0,90</b>		<b>0,30</b>	<b>0,40</b>	<b>2,40</b>	<b>2,60</b>		<b>1,10</b>	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,70			0,90		0,30	0,40	2,40	2,60		1,10	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,70	0,70										

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như trên Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện MX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Thành Lợi*